

Số: 1313/NMĐSH1-KHTC

Hậu Giang, ngày 05 tháng 10 năm 2024

V/v cung cấp báo giá hàng hóa

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm “Vật tư dự phòng thay thế phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa Nhà máy điện Sông Hậu 1 – Phần cơ nhiệt (Hệ thống nhiên liệu than)”. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc:
 - Danh mục hàng hóa: như Phụ lục đính kèm
 - Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành tối thiểu 12 tháng, sản xuất từ năm 2023 trở lại đây.
 - Cung cấp tài liệu nhà sản xuất, cung cấp CO,CQ/các tài liệu liên quan khác.
2. Tiến độ cung cấp: Nhà thầu đề xuất tiến độ tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Thị Trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.
4. Điều kiện thanh toán:
 - Tạm ứng 10% sau khi ký Hợp đồng, giá trị tạm ứng được thu hồi vào các đợt thanh toán.
 - Thanh toán 95% giá trị sau khi nghiệm thu bàn giao (bao gồm thu hồi tạm ứng), 5% giá trị còn lại được thanh toán sau khi hoàn thành nghĩa vụ Bảo hành hoặc Nhà thầu cấp Bảo lãnh bảo hành.
5. Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày chào giá.
6. Thời gian gửi báo giá: trước 15h00 ngày 18/10/2024.
7. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email, fax.

8. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Kế hoạch Tài chính – NMĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Email: giangtth@pvpqb.vn; hanhbx@pvpqb.vn; nhannh@pvpqb.vn

NMĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD NMĐSH1 (để b/c);
- Phòng/PX: KTATMT;
- Lưu VT, KHTC (N.H.N);

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Chính

Phụ lục - VẬT TƯ THAY THẾ PHẦN CƠ NHIỆT (HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU THAN)
(Đính kèm văn bản số 1313 /NMDSHI-KHTC ngày 05/10/2024)

STT	STT theo thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Mã vị trí/ Vị trí lắp	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
	1	Con lăn (Idler)						
1	1,1	Return Idler Ø 127, L 600	Return Idler Ø 127, L 600 mm	NARIME		200	PC	
2	1,2	Return Idler Ø 127, L 1182	Return Idler Ø 127, L 1182 mm	NARIME		20	PC	
3	1,3	Return Idler Ø 127, L 800	Return Idler Ø 127, L 800 mm	NARIME		400	PC	
4	1,4	Return Idler Ø 127, L 1632	Return Idler Ø 127, L 1632 mm	NARIME		16	PC	
	5	Discharge Boom for Coal Jetty & CSU						
			Part no.: SQC2-54X47XXXXXX+E Type: MARTIN® SQC2TM Use for conveyor belt width 1400 Mainframe length A: 2800 mm Cleaning width B: 1200 mm SQC2™ Blade Cartridge Part no.: SC-XXR+E Orange SQC2™ Tensioner Part no. SQC2-35701-SS Part no.: 35899-60XX48XX-XX+E Type: MARTIN® XHD QC™ #1 Use for conveyor belt width 1400 Mainframe length ML: 2743 mm Cleaning width CW: 1219 mm QC™ #1 Blade Part no.: 33897-54XXXX orange Martin® XHD Spring Tensioner Part no. 38003+2 QC™ #1 Blade Part no.: 33897-54XXXX Cleaning width CW: 1219 mm Blade color: orange	MARTIN		1	SET	
5	5,1	Secondary Cleaner for conveyor belt width 1400						
6	5,2	Primary cleaner for conveyor belt width 1400				1	SET	
7	5,3	Blade of primary belt cleaner MARTIN® XHD QC™ #1 (used for belt width 1400 mm)				1	PC	
	6	Hydraulic unit hoisting gear CSU						
8	6,1	Flexible pipe connector	6196260 Type: K16 R-25	HYDAC	Pos Nr. 0140	2	PC	
9	6,2	Flexible pipe connector	6047898 Type: GR-SAE 3"-3000	HYDAC	Pos Nr. 0150	2	PC	
10	6,3	Hose	6090833 Type: 1SN10NN 1250 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0170	2	PC	
11	6,4	Hose	6090838 Type: 1SN31NN 1600 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0180	2	PC	
12	6,5	Hose	6203298 Type: PHD740x2490 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0230	2	PC	
13	6,6	Hose	638715 Type: 1SN16NN 1400P DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0240	2	PC	

STT	STT theo thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Mã vị trí/ Vị trí lắp	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
14	6,7	Hose	600620 Type: 2SN16PP-1600 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0250	2	PC	
15	6,8	Hose	607364 Type: 4SN16PP-500 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0460	2	PC	
16	6,9	Flexible pipe connector	6042850 Type: GR-SAE 1 1/2"-3000	HYDAC	Pos Nr. 0590	4	PC	
17	6.10	Hose	6050082 Type: 2SN16PP 3000P DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0750	2	PC	
18	6.11	Hose	6199222 Type: Aeroquip GH 466-24 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0760	2	PC	
19	6.12	O-ring	617307 Type: 56,75x3,53-NBR-90Sh 6199227	HYDAC	Pos Nr. 0764	4	PC	
20	6.13	Hose	Type: Aeroquip GH 466-24 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0770	2	PC	
21	6.14	O-ring	628664 Type: 47,22x3,53-NBR-90Sh	HYDAC	Pos Nr. 0774	4	PC	
22	7,1	Stacker & Relainer cushions and pins (Flexible pin coupling C16)	nominal size: 8	SHB		4	SET	
23	7,2	brake shoe with lining for Drum Brake type: EB 200	Drum. Brake type: EB 200	SHB	Position: 5	8	PC	
24	7,3	Secondary Cleaner for conveyor belt width 1200	Part no.: SQC2-48X41XXXXXX+E Type: MARTIN® SQC2TM Use for conveyor belt width 1200 Mainframe length A: 2050 mm Cleaning width B: 1050 mm SQC2™ Blade Cartridge Part no.: SC-XXR+E Orange SQC2™ tensioner Part no. SOC2-35701-SS Part no.: 35899-54XX42XX-XX+E Type: MARTIN® XHD QC™ #1 Use for conveyor belt width 1200 Mainframe length ML: 2591 mm Cleaning width CW: 1067 mm QC™ #1 Blade Part no.: 33897-48XXXXX orange Martin® XHD Spring Tensioner Part no. 38003+2	MARTIN		2	SET	
25	7,4	Primary cleaner for conveyor belt width 1200	Drum Brake type: SL 315-23/5-AVN	MARTIN		2	SET	
26	7,5	brake shoe with lining for Drum Brake type: SL 315-23/5-AVN	Drum Brake type: SL 315-23/5-AVN	SHB	Position: 5	4	PC	
27	8,1	Hydraulic unit hoisting gear Flexible pipe connector	6033149 Type: GR-SAE 2 1/2" - 3000	HYDAC	Pos Nr. 0120	1	PC	

STT	STT theo thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Mã vị trí/ Vị trí lắp	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
28	8,2	hose	607345 Type: 2SN16PP-1000 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0130	2	PC	
29	8,3	hose	6193806 Type: 4SH31PP90 2400 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0180	2	PC	
30	8,4	hose	6090911 Type: 2SN5PP90 800 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0190	2	PC	
31	8,5	hose	6142284 Type: 1SN38NN90 650P DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0320	4	PC	
32	8,6	hose	6196992 Type: 2SN12P90P90 1600 180 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0400	2	PC	
33	8,7	hose	6196995 Type: 4SH31P90P90 1550 180 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0410	2	PC	
34	8,8	hose	6196993 Type: 4SH25P90P90 1500 180 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0420	2	PC	
35	8,9	hose	6196959 Type: 2SN 8PP 2900 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0430	4	PC	
36	8.10	hose	6196955 Type: 4S919PP-2350 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0440	4	PC	
37	8.11	hose	6196991 Type: 4SP16PP 3300 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0450	4	PC	
38	8.12	hose	6196960 Type: 2SN 8PP 3150 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0460	4	PC	
39	8.13	hose	6196957 Type: 2SN 8PP 2650 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0470	4	PC	
	9	Hydraulic unit boom head		HYDAC				
40	9,1	hose	607406 Type: 2SN 8PP 630 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0190	2	PC	
	10	Hydraulic unit chute		HYDAC				
41	10,1	hose	607406 Type: 2SN 8PP 630 DIN20066	HYDAC	Pos Nr. 0190	2	PC	
	12	Coal Crusher		FAM				
42	12.1	Crushing Tooth.Segment	FAM Ident No.: 9302465	FAM		24	PC	

STT	STT theo thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Mã vị trí/ Vị trí lắp	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
43	12,2	Crushing Tooth Segment	FAM Ident No.: 9302466	FAM		24	PC	
44	12,3	Crushing Comb	FAM Ident No.: 9302460	FAM		16	PC	
	13	Belt Conveyors		BEDESCHI				
45	13,1	UPPER ROLLER	RU89N208.1S PSV/1 Ø89N x 208			17	PC	
46	13,2	LOWER ROLLER	RU89N608.F1S PSV/1 Ø89N x 608 with threaded shaft M10			9	PC	
	14	Raclaimner discharge hopper		BEDESCHI	E-572.26			
47	14,1	Roller	CRUL070.0009		Pos. 2	10	PC	
	15	Boom		BEDESCHI	SH-057.22			
48	15,1	Smooth roller	CRUL070.0440		Pos. 1	10	PC	
49	15,2	shock absorber roller	CRUL070.0441		Pos. 4	10	PC	
50	15,3	Return roller	CRUL070.0442		Pos. 5	5	PC	
51	15,4	Adapter Sleeve	CBUS050.0003		Pos. 30	2	PC	
	16	Belt Conveyors		BEDESCHI				
52	16,1	UPPER ROLLER	RU89N323.1S PSV/1 Ø89N x 323			30	PC	
53	16,2	UPPER ROLLER	RU89NA323.1S PSV/1 Ø89NA x 323 (impact) RU89N958.F1S			20	PC	
54	16,3	LOWER ROLLER	PSV/1 Ø89N x 958 with threaded shaft M10			30	PC	